

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 4 năm 2020

Đơn vị tính: %

	Thực hiện 03 tháng năm 2020	Ước tính tháng 4/2020 so với 3/2020	Ước tính 4/2020 so với 4/2019	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 4/2020 so với 4/2019
Toàn ngành công nghiệp	104.46	92.25	93.84	105.25
Khai khoáng	87.62	72.33	58.15	61.10
Khai khoáng khác	87.62	72.33	58.15	61.10
Công nghiệp chế biến, chế tạo	105.13	91.74	94.55	107.16
Sản xuất chế biến thực phẩm	114.71	95.29	104.77	111.89
Sản xuất đồ uống	42.08	62.86	26.31	41.49
Dệt	105.70	88.56	85.57	106.04
Sản xuất trang phục	102.87	100.34	101.42	104.37
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	81.05	91.88	103.61	113.79
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	90.30	98.09	84.80	95.26
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	106.76	70.00	77.31	122.55
In, sao chép bản ghi các loại	3.95	58.36	2.24	7.09
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	83.64	115.61	104.83	121.61
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	100.58	50.00	49.99	99.84
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	95.75	71.73	78.53	103.65
Sản xuất kim loại	115.46	50.20	57.94	106.72
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	121.02	61.85	61.17	103.07
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	110.79	50.36	54.94	100.85
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	96.77	62.67	55.29	70.59
Sản xuất xe có động cơ	110.31	138.81	111.77	135.61
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	86.88	53.17	36.83	81.40
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	101.03	51.49	50.97	90.53
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	103.53	110.98	100.43	101.06
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	94.33	110.59	112.70	106.42
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	93.07	115.06	106.92	103.56
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	95.64	106.07	119.78	109.51